CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

ĐẶNG NHỊ NƯƠNG

Digitally signed by ĐẶNG NHỊ NƯƠNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 7, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ, OU=Giám đốc, T=Giám đốc, CN=ĐẶNG NHỊ NƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:001156020169
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 19:57:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	**2-3**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV	-
Báo cáo tình hình tài chính Quý I	4-5
Bảng kết quả kinh doanh riêng Quý I	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý I	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I	9-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý I của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 24 ngày 17/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 1.311.056.500.000 VND.

Mã chứng khoán : AMV.

Số lượng cổ phiếu : 131.105.650 cổ phiếu.

Mệnh giá : 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Nhị Nương	Thành viên
Ông Lê Khánh Nguyên	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc cam kết:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính rêng Quý I.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý I.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý I.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng Quý I.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng Quý I đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh Quý I và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý I.

Thay mặt Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 3800237998 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ VIỆT NAM

Đặng Nhị Nương
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**218.140.740.358**	**76.291.607.680**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.01**	**2.055.082.507**	**1.972.095.736**
1. Tiền	111		2.055.082.507	1.972.095.736
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**196.538.686.457**	**57.933.710.997**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	18.737.701.130	18.793.097.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	157.203.147.035	17.757.003.704
4. Các khoản phải thu khác	135	5.04a	20.857.163.420	21.642.935.141
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.02	(259.325.128)	(259.325.128)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.05**	**19.414.517.415**	**16.284.033.892**
1. Hàng tồn kho	141		19.414.517.415	16.284.033.892
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**132.453.979**	**101.767.055**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		126.290.551	95.603.627
3. Thuế và các khoản phải thu NN	163	5.07a	6.163.428	6.163.428
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.553.696.609.990**	**1.568.706.701.461**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**149.227.000.000**	**149.227.000.000**
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.04b	149.227.000.000	149.227.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**57.156.916.615**	**59.898.270.445**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.08	25.832.241.914	27.087.910.847
- Nguyên giá	*222*		54.860.290.809	*54.860.290.809*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(29.028.048.895)	*(27.772.379.962)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.09	31.324.674.701	32.810.359.598
- Nguyên giá	*228*		59.564.895.987	*59.564.895.987*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(28.240.221.286)	*(26.754.536.389)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**20.691.865.470**	**20.691.865.470**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		20.691.865.470	20.691.865.470
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.10**	**1.326.494.939.414**	**1.338.766.989.770**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.254.740.000.000	1.254.740.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		153.300.000.000	153.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	264		(81.545.060.586)	(69.273.010.230)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**125.888.491**	**122.575.776**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.06	125.888.491	122.575.776
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.771.837.350.348**	**1.644.998.309.141**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**267.024.555.594**	**124.569.205.721**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**267.024.555.594**	**124.569.205.721**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	3.947.586.349	917.335.164
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.07b	38.100.038	29.144.742
3. Phải trả người lao động	315		1.288.401.430	562.519.653
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.12	25.062.399.950	23.968.555.935
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	209.561.972.000	75.965.554.400
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.14	27.126.095.827	23.126.095.827
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.15**	**1.504.812.794.754**	**1.520.429.103.420**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(395.300.000)	(395.300.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		194.151.594.754	209.767.903.420
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			*209.761.246.420*	*234.243.514.791*
- LNST chưa PP kỳ này			*(15.609.651.666)*	*(24.475.611.371)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.771.837.350.348**	**1.644.998.309.141**

M.S.D.N: 3800237998 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
VIỆT NAM

Đặng Nhị Nương	**Nguyễn Thu Huyền**	**Trần Hằng Nga**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.01	**3.284.624.829**	**10.953.264.234**	**3.284.624.829**	**10.953.264.234**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.952.381	0	7.952.381	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.276.672.448**	**10.953.264.234**	**3.276.672.448**	**10.953.264.234**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	3.880.120.084	9.414.314.967	3.880.120.084	9.414.314.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(603.447.636)**	**1.538.949.267**	**(603.447.636)**	**1.538.949.267**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	60.270	5.000.134.401	60.270	5.000.134.401
7. Chi phí tài chính	22	6.04	13.461.675.193	(224.776.482)	13.461.675.193	(224.776.482)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.189.624.837*	*168.906.041*	*1.189.624.837*	*1.168.906.041*
8. Chi phí bán hàng	25	6.05		60.550.707		60.550.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	1.542.502.332	821.087.427	1.542.502.332	821.087.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(15.607.564.891)**	**5.882.222.016**	**(15.607.564.891)**	**5.882.222.016**
11. Thu nhập khác	31		615	0	615	0
12. Chi phí khác	32	6.07	2.087.390	0	2.087.390	0
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(2.086.775)**	0	**(2.086.775)**	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(15.609.651.666)**	**5.882.222.016**	**(15.609.651.666)**	**5.882.222.016**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.08	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(15.609.651.666)**	**5.882.222.016**	**(15.609.651.666)**	**5.882.222.016**

**) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng*

Đặng Nhị Nương	Nguyễn Thu Huyền	Trần Hằng Nga
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,
Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		**(15.609.651.666)**	**5.882.222.016**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**16.202.968.753**	**2.410.569.526**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.741.353.830	2.635.480.409
- Các khoản dự phòng	03	12.272.050.356	(1.393.682.523)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60.270)	(134.401)
- Chi phí lãi vay	06	1.189.624.837	1.168.906.041
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**593.317.087**	**8.292.791.542**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(147.635.662.384)	(6.575.337.124)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3.130.483.523)	(15.884.716)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11	137.259.068.036	(2.671.815.971)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	(3.312.715)	14.747.328
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(23.631.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(12.917.073.499)***	***(979.130.583)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.000.000.000	0
7. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.270	134.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***9.000.060.270***	***134.401***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.000.000.000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(155.368.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***4.000.000.000***	***(155.368.358)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**82.986.771**	**(1.134.364.540)**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,
Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.972.095.736	6.404.911.296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.055.082.507	5.270.546.756

Đặng Nhị Nương	Nguyễn Thu Huyền	Trần Hằng Nga
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng Quý I đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 24 ngày 17/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 1.311.056.500.000 VND.

Mã chứng khoán : AMV.

Số lượng cổ phiếu : 131.105.650 cổ phiếu.

Mệnh giá : 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty sở hữu trực tiếp				
1. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài , Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	83,33	83,33	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế
2. Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	99	99	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
3. Công ty CP trung tâm xét nghệm Golab Uông Bí	Tổ 4, Khu 4, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh	98	98	Phòng khám đa khoa và chuyên khoa
4. Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam	98	98	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
5. Công ty CP Phòng khám Hà Đông	Tầng 3, Số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Vệt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
6. Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Tầng 1, Số nhà 83 đường Cù Chính Lan, Tổ 13, Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
7. Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
8. Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm	18BT5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở , Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
9. Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, TP Cần Thơ, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
10. Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường Vị Thanh, TP Cần Thơ, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
11. Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

12. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy	Số 222, đường 30/4, Khu vực 5, Phường Ngã Bảy, TP Cần Thơ	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
13. Công ty CP Leopard Solutions	Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	75	75	Lập trình máy vi tính
Các công ty sở hữu gián tiếp				
1. Công ty CP Famicare Thủ Đức	28 Hiền Vương, Phường Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,04	96,04	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Đầu tư vào công ty liên kết				
1. Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị	Số 179 đường Giải Phóng, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội	49	49	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
2. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình	Tầng 1, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Ninh Bình	49	49	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
3. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa
4. Công ty CP Famicare Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa
5. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp	Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường Hạnh Thông, TP Hồ Chí Minh	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa
6. Công ty CP phòng khám Nghệ An	Tầng 1, Số 68 đường Hồ Tông Thốc, khối 13, Phường Vinh Phú, Nghệ An	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa
7. Công ty CP phòng khám Ba Đình	Số 37A Dốc Phụ sản, đường Đê La Thành, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa
8. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu	Tầng trệt, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa
9. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	634 Đại Lộ Bình Dương, Khu 5, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa
10. Công ty CP Famicare Tuyên Quang	Tầng 2, Số 23, Phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Minh Xuân, Tuyên Quang	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa
11. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu	Số 745 Võ Văn Kiệt, Phường Tam Long, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	49	49	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa

12. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	Tầng 1, Số 75, Đường Nguyễn Thái Học, Tổ 22, Phường Hà Giang 2, Tuyên Quang	49	49	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa
13. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang	368A, Ấp Phước Hoà, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3

tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng. giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 30/2025/TT-BTC ban hành ngày 30/05/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép. các khoản chi phí sản xuất. kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán. các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian. có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ. công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	1.795.271.793	581.800.202
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	259.810.714	1.390.295.534
Cộng	**2.055.082.507**	**1.972.095.736**

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Đà Nẵng	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	1.252.791.156	1.252.791.156
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Bình Định	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	1.149.807.175	1.149.807.175
Bệnh viện Nhi Hà Nội	1.014.619.200	1.079.342.650
Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ	785.137.402	392.157.788
Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn	401.147.200	852.707.200
Các đối tượng khác	5.174.198.997	5.106.291.311
Cộng	**18.737.701.130**	**18.793.097.280**

Trong đó trích lập dự phòng	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bệnh viện Lao và Bệnh viện phổi Hậu Giang	(35.168.802)	(35.168.802)
Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	(25.420.000)	(25.420.000)
Trung tâm y tế thị xã Giá Rai	(27.496.482)	(27.496.482)
Bệnh viện phổi trung ương	(171.239.844)	(171.239.844)
Cộng	**(259.325.128)**	**(259.325.128)**

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	61.128.940.247	5.518.853.693
Công ty Cổ Phần Đầu tư Lou	63.597.260.000	7.719.000.000
Các đối tượng khác	32.476.946.788	4.519.150.011
Cộng	**157.203.147.035**	**17.757.003.704**

04. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng cho CBNV	4.002.316.411	0
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.792.607.792	1.642.935.141
Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ	11.000.000.000	20.000.000.000
Đối tượng khác	4.062.239.217	0
Cộng	**20.857.163.420**	**21.642.935.141**

b. Phải thu dài hạn khác	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu các cổ tức và cá nhân khác	**149.227.000.000**	**149.227.000.000**
Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ	149.227.000.000	149.227.000.000
Cộng	**149.227.000.000**	**149.227.000.000**

05. Hàng tồn kho	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Hàng hóa	19.414.517.415	16.284.033.892
Cộng	**19.414.517.415**	**16.284.033.892**

06. Chi phí trả trước	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	**0**	**0**
- Chi phí khác	0	0
b. Dài hạn	**125.888.491**	**122.575.776**
Công cụ dụng cụ phân bổ	125.888.491	122.575.776
Cộng	**125.888.491**	**122.575.776**

07. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Phải thu	**6.163.428**	**6.163.428**
- Các khoản phải nộp khác	6.163.428	6.163.428
b. Phải nộp	**38.100.038**	**29.144.742**
- Thuế GTGT đầu ra	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	38.100.038	29.144.742

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**54.860.290.809**	**54.860.290.809**
- Tăng trong kỳ	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	0
Số cuối kỳ	**54.860.290.809**	**54.860.290.809**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số đầu năm	**27.772.379.962**	**27.772.379.962**
- Khấu hao trong kỳ	1.255.668.933	1.255.668.933
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**29.028.048.895**	**29.028.048.895**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	**27.087.910.847**	**27.087.910.847**
Số cuối kỳ	**25.832.241.914**	**25.832.241.914**

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	59.564.895.987	59.564.895.987
- Tăng trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	59.564.895.987	59.564.895.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	26.754.536.389	26.754.536.389
- Khấu hao trong kỳ	1.485.684.897	1.485.684.897
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	28.240.221.286	28.240.221.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	32.810.359.598	32.810.359.598
Số cuối kỳ	31.324.674.701	31.324.674.701

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con	**1.254.740.000.000**	**(11.712.553.809)**	**1.284.140.000.000**	**(66.099.749.901)**
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	(2.703.737.702)	250.000.000.000	(25.413.135.933)
- Công ty CP PT Công nghệ Hạ Long Kyoto	108.900.000.000	(44.602.136)	108.900.000.000	(6.633.132.993)
- Công ty CP trung tâm xét nghệm Golab Uông Bí	49.000.000.000	(688.764.361)	49.000.000.000	(4.734.983.320)
- Công ty CP NC AD CNM Sông Hậu	147.000.000.000		147.000.000.000	
- Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	-		29.400.000.000	
- Công ty CP Phòng Khám Hà Đông	77.420.000.000	(630.977.402)	77.420.000.000	(3.506.226.604)
- Công ty CP Phòng Khám Hòa Bình	122.500.000.000	(636.727.080)	122.500.000.000	(1.048.906.277)
- Công ty CP Phòng Khám Việt Trì	106.820.000.000	(6.369.852.219)	106.820.000.000	(16.859.880.336)
- Công ty CP Phòng Khám Kỹ Thuật Cao Gia Lâm	77.420.000.000	28.955.884	77.420.000.000	(4.264.635.232)
- Công ty CP PK Medicare Cần Thơ	77.420.000.000	(463.019.608)	77.420.000.000	(1.712.600.648)
- Công ty CP PK Medicare Hậu Giang	77.420.000.000	(203.829.185)	77.420.000.000	(1.926.248.557)
- Công ty CP PK Medicare Sóc Trăng	77.420.000.000	-	77.420.000.000	-
- Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy	77.420.000.000	-	77.420.000.000	-
- Công ty CP Leopard Solutions	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	***153.300.000.000***	**(559.496.547)**	***153.300.000.000***	**(3.173.260.329)**
- Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị	14.700.000.000	(25.343.613)	14.700.000.000	(367.995.537)
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình	14.700.000.000	(20.410.899)	14.700.000.000	(259.877.882)
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu	14.700.000.000	(172.213.715)	14.700.000.000	(339.897.320)

10. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	14.700.000.000	(21.971.205)	14.700.000.000	(77.990.865)
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	10.500.000.000	(29.911.206)	10.500.000.000	(189.302.858)
- Công ty CP Famicare Pháp Vân	10.500.000.000	(19.587.201)	10.500.000.000	(74.387.718)
- Công ty CP Famicare Tuyên Quang	10.500.000.000	(21.453.716)	10.500.000.000	(61.938.451)
- Công ty CP Phòng khám Nghệ An	10.500.000.000	(21.355.061)	10.500.000.000	(164.680.334)
- Công ty CP Phòng khám Ba Đình	10.500.000.000	(73.669.184)	10.500.000.000	(1.192.208.595)
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu	10.500.000.000	(128.607.329)	10.500.000.000	(150.231.169)
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang	10.500.000.000	(8.640.241)	10.500.000.000	(72.826.119)
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	10.500.000.000	(13.082.212)	10.500.000.000	(103.345.734)
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp	10.500.000.000	(3.250.965)	10.500.000.000	(118.577.747)
Tổng	**1.408.040.000.000**	**(12.272.050.356)**	**1.437.440.000.000**	**(69.273.010.230)**

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TT Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	2.940.000.000	
Các đối tượng khác	1.007.586.349	917.335.164
Cộng	**3.947.586.349**	**917.335.164**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Bản Việt	25.062.399.950	23.968.555.935
Cộng	**25.062.399.950**	**23.968.555.935**

13. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	101.876.250	26.550.000
Bảo hiểm y tế	18.338.225	4.779.500
Bảo hiểm thất nghiệp	8.150.100	2.124.000
Phải trả về cổ tức	75.924.090.000	75.931.270.000
Công ty cổ phần Capella Group	133.500.000.000	0
Phải trả khác	9.517.425	830.900
Cộng	**209.561.972.000**	**75.965.554.400**

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Bản Việt	27.126.095.827	23.126.095.827
Cộng	**27.126.095.827**	**23.126.095.827**

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	**1.311.056.500.000**	**(395.300.000)**	**209.767.903.420**	**1.520.429.103.420**
Tăng trong kỳ	-		**(15.609.651.666)**	**(15.609.651.666)**
- Lãi trong kỳ	-		(15.609.651.666)	(15.609.651.666)
Giảm trong kỳ	-		-	-
- Lỗ trong kỳ	-		-	-
- Phân phối lợi nhuận	-		-	-
Số cuối kỳ	**1.311.056.500.000**	**(395.300.000)**	**194.158.251.754**	**1.504.819.451.754**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VNĐ

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.284.624.829	10.953.264.234
Cộng	**3.284.624.829**	**10.953.264.234**

02. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp	3.880.120.084	9.414.314.967
Cộng	**3.880.120.084**	**9.414.314.967**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.270	134.401
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	5.000.000.000
Cộng	**60.270**	**5.000.134.401**

04. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí lãi vay	1.189.624.837	1.168.906.041
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	12.272.050.356	(1.393.682.523)
Cộng	**13.461.675.193**	**(224.776.482)**

05. Chi phí bán hàng	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nhân viên	0	43.333.332
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		17.217.375
Tổng	**0**	**60.550.707**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.117.523.978	555.833.803
- Chi phí đồ dùng văn phòng	17.797.003	10.295.454
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.498.107	1.498.107
- Thuế, phí và lệ phí	0	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.663.244	247.460.063
- Chi phí bằng tiền khác	20.000	0
Tổng	**1.542.502.332**	**821.087.427**

07. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí khác	2.087.390	0
Cộng	**2.087.390**	**0**

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.609.651.666)	**5.882.222.016**
- Thuế suất thuế TNDN	0	0
- Thuế TNDN phải nộp	**0**	**0**

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BanGiám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lí không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thông tin các bên liên quan

Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con
2. Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Công ty con
3. Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Uông Bí	Công ty con
4. Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Công ty con
5. Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc gia Việt Nam	Công ty con
6. Công ty CP Phòng khám Hà Đông	Công ty con
7. Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Công ty con
8. Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Công ty con
9. Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm	Công ty con
10. Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	Công ty con

11. Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Công ty con
12. Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Công ty con
13. Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy	Công ty con
14. Công ty CP Leopard Solutions	Công ty con
15. Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị	Công ty liên kết
16. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình	Công ty liên kết
17. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	Công ty liên kết
18. Công ty CP Famicare Pháp Vân	Công ty liên kết
19. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp	Công ty liên kết
20. Công ty CP phòng khám Nghệ An	Công ty liên kết
21. Công ty CP phòng khám Ba Đình	Công ty liên kết
22. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu	Công ty liên kết
23. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	Công ty liên kết
24. Công ty CP Famicare Tuyên Quang	Công ty liên kết
25. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu	Công ty liên kết
26. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	Công ty liên kết
27. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang	Công ty liên kết

8.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay
Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Bán HHDV	180.390.700

8.3 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Bà Đặng Nhị Nương	60.000.000	60.000.000

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng tự lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Công ty.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Đặng Nhi Nương	**Nguyễn Thu Huyền**	**Trần Hằng Nga**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026